

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2022**

BÌNH ĐỊNH, 02 - 2022



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

**Sản xuất một số cây trồng Vụ Đông Xuân 2021 - 2022
đến ngày 15/02/2022**



Lúa

47.215 ha

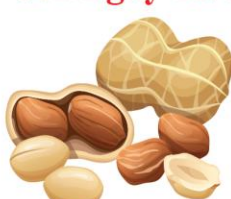
↓ 0,5%



Ngô

2.039 ha

↓ 1,7%



Lạc

7.244 ha

↓ 7,4%



Rau các loại

4.814 ha

↓ 10,7%

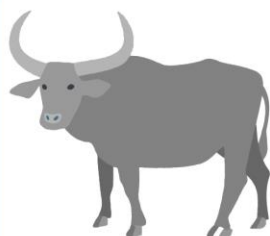


Đậu các loại

1.132 ha

Bằng cùng kỳ

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng



Trâu

300,4 tấn

↑ 1,1%



Bò

7.138,3 tấn

↑ 1,9%



Lợn

19.965 tấn

↑ 7%



Gia cầm

4.380,6 tấn

↑ 3,4%

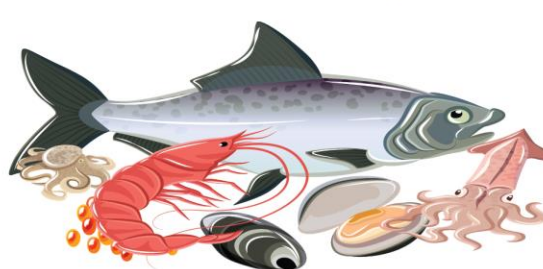
Sản lượng gỗ khai thác

88.680 m³ ↑ 0,5%



Sản lượng thủy sản

25.632,6 tấn ↑ 2,3%





CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CÔNG NGHIỆP - ĐẦU TƯ - NGÂN HÀNG

**Tốc độ tăng
chỉ số sản xuất công nghiệp**



Khai khoáng

↓ 16,63%



Chế biến, chế tạo

↑ 7,12%



**Sản xuất và
phân phối điện**

↑ 18,49%



**Cung cấp nước và xử
lý rác thải, nước thải**

↑ 1,94%

**TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP**

↑ 7,46%

**Vốn đầu tư thực hiện thuộc
nguồn vốn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý**



456,1 tỷ đồng

↑ 6%

**Nguồn vốn huy động
82.720 tỷ đồng ↑ 11,2%**



Dư nợ cho vay

93.120 tỷ đồng ↑ 10,7%



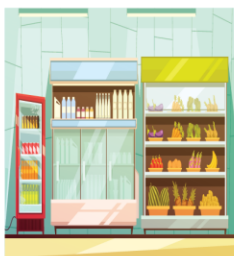


CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ 16.156,5 tỷ đồng
↑ 15,6%

Thương nghiệp



13.181,9 tỷ đồng

↑ 15,3%

**Khách sạn,
nhà hàng**



2.210,6 tỷ đồng

↑ 20,1%

**Dịch vụ
lữ hành**



7,6 tỷ đồng

↓ 17,7%

Dịch vụ



756,4 tỷ đồng

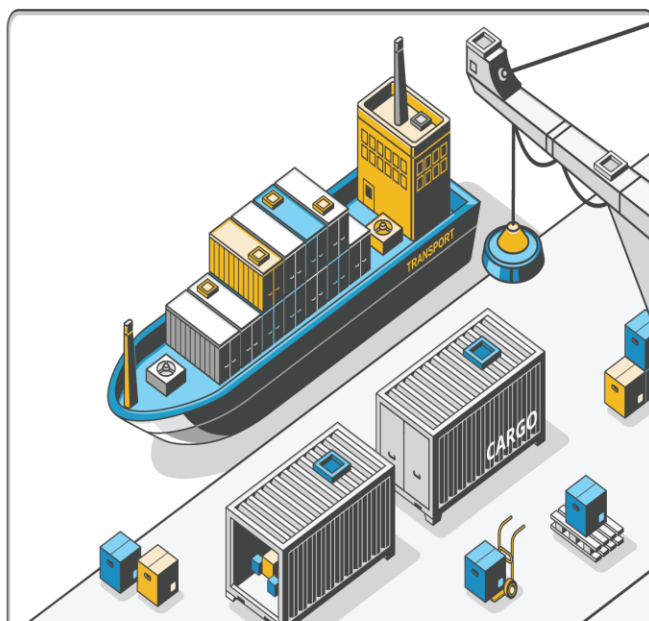
↑ 8,6%

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu

259,2 triệu USD

↑ 43,5%



Nhập khẩu

60,3 triệu USD

Bằng cùng kỳ



CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ

CHỈ SỐ GIÁ



Giá Tiêu dùng

↑ 2,19%



Giá Vàng

↑ 2,27%



Giá Đô la Mỹ

↓ 1,14%

VẬN TẢI

Doanh thu Vận tải hành khách

194,1 tỷ đồng

↓ 4,6%



Doanh thu Vận tải hàng hóa

922,9 tỷ đồng

↑ 16,6%

TAI NẠN GIAO THÔNG



Số vụ tai nạn

26 vụ
↑ 13%



Số người bị thương

24 người
↑ 20%



Số người chết

24 người
↑ 118,2%

TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

Số vụ phát hiện

15 vụ
↓ 44,4%



Số vụ đã xử lý

19 vụ
↑ 58,3%

Số tiền xử phạt
331,2 triệu đồng

↑ 88,4%

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Tết Nguyên Đán Nhâm Dần – 2022 chủ yếu rơi vào tháng 02 Dương lịch. Nhằm chuẩn bị chu đáo các điều kiện phục vụ Nhân dân đón năm mới và Tết Nguyên đán Nhâm Dần - 2022 vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm theo tinh thần Chỉ thị số 11-CT/TW ngày 08/12/2021 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Chỉ thị số 35/CT-TTg ngày 31/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ và Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 22/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị, doanh nghiệp liên quan tập trung tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và biện pháp cụ thể, nhằm đảm bảo cho Nhân dân đón Tết cổ truyền vui tươi, an toàn, tiết kiệm.

UBND tỉnh Bình Định đã có các văn bản chỉ đạo UBND các cấp, các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh phối hợp chặt chẽ với ngành y tế tích cực, chủ động triển khai các giải pháp “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19” theo Nghị quyết 128/NQ-CP ngày 11/10/2021 của Chính phủ; tạo điều kiện thuận lợi cho người dân về quê nhân dịp Tết bảo đảm an toàn, trật tự; không đặt ra các quy định không phù hợp; vận động người dân đề cao ý thức phòng, chống dịch; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội và quan tâm, hỗ trợ, chăm lo đời sống vật chất cho các tầng lớp nhân dân, nhất là các gia đình bị ảnh hưởng do thiên tai, bão lũ và dịch bệnh Covid-19, để mọi người đều có Tết đầm ấm, vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm; tạo sự phấn khởi và quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 13/01/2022 của UBND tỉnh Bình Định ngay từ những tháng đầu năm.

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2022 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, ngành Nông nghiệp đẩy mạnh chỉ đạo tái đàn lợn, phát triển đàn bò thịt chất lượng cao gắn với thực hiện có hiệu quả công tác tiêm phòng vaccine và phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, nhất là

bệnh dịch tả lợn Châu Phi; tăng cường nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản; nhân rộng các mô hình nuôi tôm công nghệ cao tại một số địa phương ven biển; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 2/2022 giảm 10,9% so tháng trước và tăng 8,23% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ tăng 7,46%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 2/2022 ước đạt 7.845,7 tỷ đồng, giảm 5,6% so tháng trước và tăng 17% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2022 giá trị ước đạt 16.156,5 tỷ đồng, tăng 15,6% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 2/2022 ước đạt 97,4 triệu USD, giảm 39,8% so tháng trước và tăng 23% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2022 giá trị ước đạt 259,2 triệu USD, tăng 43,5% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 2/2022 ước đạt 1.002 nghìn TTQ, giảm 3,2% so tháng trước và tăng 22,7% so cùng kỳ; lũy kế 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.037,6 nghìn TTQ, tăng 12,1% so cùng kỳ;

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trọng tâm sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 02/2022 là tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nhất là các mặt hàng lương thực, thực phẩm, rau quả... đảm bảo nhu cầu tiêu dùng của người dân trước, trong và sau Tết Nguyên đán. Chủ động có biện pháp phòng, chống dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng, bảo vệ phát triển sản xuất một cách có hiệu quả, kịp thời để không làm ảnh hưởng đến nguồn cung ứng thực phẩm, phòng chống phá rừng, cháy rừng. Tiếp tục chỉ đạo tổ chức tốt các đợt ra quân khai thác hải sản, chủ động các biện pháp hỗ trợ ngư dân phòng tránh rủi ro, yên tâm vươn khơi bám biển trong mùa khai thác hải sản.

1.1. Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/02/2022, Vụ Đông Xuân 2021-2022 toàn tỉnh đã gieo sạ được 47.215 ha, đạt 99,5% so với kế hoạch, giảm 0,5% (-226 ha) so cùng kỳ. Trữ lượng nước trên các hồ đập đảm bảo đủ lượng nước tưới và chủ động tiết kiệm, tưới hợp lý ngay từ đầu vụ (*Tính đến 15/02/2022 dung tích là 584 triệu m³, đạt 98,6% dung tích thiết kế, tăng 5% so với cùng kỳ*).

Diện tích xuống giống các loại cây trồng cạn đến ngày 15/02/2022: Cây ngô 2.039 ha, đạt 84,6% so kế hoạch, giảm 1,7% (-36 ha) so cùng kỳ; cây lạc 7.244 ha, đạt 90,9% so kế hoạch, giảm 7,4% (-579 ha) so cùng kỳ; rau các loại 4.814 ha, đạt

85,5% so kế hoạch, giảm 10,7% (-576 ha) so cùng kỳ; đậu các loại 1.132 ha, đạt 128,6% so kế hoạch, bằng so cùng kỳ.

Tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh nhất là bệnh dịch tả lợn Châu Phi, lợn tai xanh, bệnh viêm da nổi cục ở bò tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, không có trường hợp phát sinh. Trong dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán, Chi cục Chăn nuôi và Thú y đã tiếp tục phối hợp với các địa phương tăng cường chia sẻ, cập nhật thông tin hàng ngày về tình hình dịch bệnh để hỗ trợ xử lý kịp thời.

Tính đến tháng 02/2022, đàn trâu ước đạt 17.932 con, tăng 2,9% (+507 con); đàn bò ước đạt 297.953 con, tăng 0,5% (+1.603 con); đàn lợn ước đạt 689.965 con, tăng 3% (+20.115 con); đàn gia cầm ước đạt 8.853,2 nghìn con, tăng 1,5% (+128,8 nghìn con); trong đó, đàn gà ước đạt 6.862,3 nghìn con, tăng 6,9% (+440,4 nghìn con) so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 02 tháng đầu năm 2022 ước đạt 19.965 tấn, tăng 7% (+1.314,7 tấn) so với cùng kỳ; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 7.138,3 tấn, tăng 1,9% (+133,1 tấn); thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 300,4 tấn, tăng 1,1% (+3,2 tấn); thịt gia cầm hơi xuất chuồng ước đạt 4.380,6 tấn, tăng 3,4% (+145,6 tấn); trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng ước đạt 3.537,7 tấn, tăng 3,7% (+124,7 tấn).

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2022, diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.500 ha. Hiện nay, các đơn vị đang chuẩn bị nhân lực, vật tư thực hiện công tác chăm sóc rừng trồng lần 1 theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Toàn tỉnh đang thực hiện giao khoán bảo vệ rừng 121.369 ha, tăng 119 ha so cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 02/2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 45.578 m³, tăng 1,2% (+558 m³) so với cùng kỳ. Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2022, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 88.680 m³, tăng 0,5% (+439 m³) so với cùng kỳ.

Ngành Kiểm lâm phối hợp với các ngành, các địa phương tăng cường các biện pháp cấp bách trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; xây dựng kế hoạch bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng trước, trong và sau Tết Nhâm Dần 2022. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ cháy nào; nhưng xảy ra 02 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá là 0,2 ha.

1.3. Thủy sản

Thời tiết trong dịp Tết Nguyên đán tương đối thuận lợi, cộng với giá cả một số mặt hàng thủy sản tăng cao, ngư dân tích cực bám biển đánh bắt thủy hải sản.

Những ngày trước và sau Tết, các tàu cá đánh bắt xa bờ của ngư dân tỉnh Bình Định trong những chuyến biển xuyên Tết, kết quả đánh bắt khả quan, mở đầu một năm khai thác biển tốt đẹp hơn năm trước.

Sản lượng thủy sản tháng 02/2022 ước đạt 14.167,2 tấn, tăng 2,6% (+358,1 tấn) so với cùng kỳ. Cộng dồn 02 tháng đầu năm 2022 ước đạt 25.632,6 tấn, tăng 2,3% (+581,4 tấn). Trong đó, sản lượng khai thác thủy sản ước đạt 25.462,4 tấn, tăng 2,3% (+577,3 tấn), riêng khai thác cá ngừ đại dương ước đạt 1.862,4 tấn, tăng 7,7% (+132,4 tấn); sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 170,2 tấn, tăng 2,5% (+4,1 tấn).

2. Sản xuất công nghiệp

Năm 2022, tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh dự báo sẽ còn nhiều khó khăn, thách thức do đại dịch Covid-19 sẽ kéo dài. Tuy nhiên, với những kết quả đạt được trong năm 2021, mức độ phủ vaccine Covid-19 ngày càng rộng, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như EVFTA, CPTPP được phát huy hiệu quả là điểm sáng để ngành công nghiệp tỉnh Bình Định năm 2022 tăng trưởng và phát triển.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2022 so với tháng trước giảm 10,9% do nghỉ Tết Nguyên đán, số ngày sản xuất trong tháng 02/2022 ít hơn tháng trước. Trong đó, công nghiệp khai khoáng giảm 36,94%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,92%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 18,17%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải giảm 4,96%.

So với cùng kỳ, các ngành công nghiệp đang hoạt động trong bối cảnh cả nước mở cửa nền kinh tế trong trạng thái thích ứng an toàn, linh hoạt; một số ngành chủ lực của tỉnh đã có sự phục hồi và tăng trưởng đáng kể như nhóm chế biến thủy sản, dệt, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sản xuất và phân phối điện,... là những nhân tố chính tác động lên chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02/2022, tăng 8,23%. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,61%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 9,09%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải tăng 1,5%; riêng công nghiệp khai khoáng giảm 15,25%.

Hai tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,46% so với cùng kỳ. Trong đó, nổi bật là nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,12%, đóng góp chính vào tốc độ tăng chung của toàn ngành công nghiệp; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 18,49%; hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 1,94%; riêng công nghiệp khai khoáng giảm 16,63%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng 2 tháng đầu năm 2022 giảm 16,63%. Trong đó, quặng kim loại giảm 27,7%; hoạt động khai khoáng khác giảm 6,63%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 2 tháng đầu năm 2022 tăng 7,12%. Nguyên nhân tăng do 2 nhóm ngành chế biến thực phẩm và sản xuất giường, tủ, bàn, ghế có tốc độ tăng cao và chiếm tỷ trọng cao nhất trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tình hình sản xuất ở một số ngành tăng trưởng cao:

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 13,31%. Các đơn hàng xuất khẩu tiếp tục tăng cao, doanh nghiệp chế biến thủy hải sản hoạt động hết công suất, Công ty TNHH Thủy sản An Hải đi vào hoạt động từ tháng 01/2022, sản lượng cá phi lê tăng 56,47%, tôm đông lạnh tăng 84,17%. Sản lượng sữa tăng 50,65% do mở rộng nhà máy sữa Bình Định. Thức ăn gia súc tăng 15,75%, thức ăn gia cầm tăng 6,8%.

- Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,26%. Việt Nam đã vượt qua Đức, Ba Lan, Ý để trở thành nước xuất khẩu đồ gỗ đứng thứ 2 thế giới, chỉ sau Trung Quốc. Trong khi đó, Bình Định có thế mạnh về đồ gỗ sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp chế biến gỗ trong tỉnh mở rộng sản xuất. Ngoài ra, sản xuất bàn ghế nhựa giả mây cũng đang được ưa chuộng tại thị trường quốc tế, nhất là Hoa Kỳ. Chế biến giường, tủ, bàn, ghế là ngành ảnh hưởng lớn đến chỉ số sản xuất chung ngành công nghiệp, cũng là ngành sử dụng nhiều lao động nhất, do đó, đảm bảo cho các doanh nghiệp gỗ sản xuất an toàn, thông suốt là bài toán nan giải không chỉ riêng doanh nghiệp mà còn của cơ quan chức năng, góp phần giải quyết việc làm, an sinh xã hội, phát triển kinh tế của tỉnh.

- Ngành sản xuất đồ uống tăng 13,27%. Cả nước thực hiện trạng thái bình thường mới, ngành dịch vụ ăn uống, vui chơi giải trí đang dần hồi phục sau đại dịch Covid-19, cùng với đó, ngành chế biến bia đẩy mạnh sản xuất.

- Ngành sản xuất thuốc tăng 28,95%; Công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 80% (*một số doanh nghiệp sản xuất trở lại*); Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị tăng 76%.

Bên cạnh đó, một số ngành khác giảm so với cùng kỳ như: Sản xuất hóa chất giảm 39,37%; sản phẩm từ cao su và plastic giảm 20,99%; sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 7,42%.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện 2 tháng đầu năm 2022 tăng 18,49%. Trong đó, điện sản xuất tăng 26,39%; điện thương phẩm tăng 2,21%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải 2 tháng đầu năm 2022 tăng 1,94%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 1,88%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 2,01%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

So tháng trước, chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2022 tăng 1,01% do nhu cầu sử dụng lao động sau Tết cao. Trong đó, sản xuất trang phục tăng 3,03%; chế biến gỗ tăng 2,84%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 1,05%.

So với cùng kỳ, chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2022 tăng 1,83%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,35%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 3,28%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,1%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,17%. Một số ngành sử dụng lao động nhiều hơn cùng kỳ như: Chế biến thực phẩm tăng 8,83%; Dệt tăng 9,85%; giường, tủ, bàn, ghế tăng 6,34%. Còn lại hầu hết các ngành phải cắt giảm hoặc có nhu cầu nhưng không tuyển dụng đủ lao động như: Sản xuất trang phục giảm 5,81%; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ giảm 4,71%; sản xuất hóa chất giảm 14,29%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 02/2022 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,75%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 1,96%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,48%.

3. Đầu tư

Tỉnh Bình Định đã chủ động nhiều phương án ứng phó linh hoạt, đảm bảo mọi hoạt động kinh tế diễn ra bình thường trong điều kiện dịch Covid-19 tiếp tục kéo dài và diễn biến phức tạp. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết, vừa góp phần kích thích tổng cầu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa tạo thêm việc làm, thu nhập và nâng cao đời sống cho người lao động.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02/2022 ước đạt 282,6 tỷ đồng, tăng 62,9% so tháng trước và tăng 7,8% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 456,1 tỷ đồng, tăng 6% so cùng kỳ năm 2021, đạt 5,3% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương đạt 197,2 tỷ đồng, tăng 56,7%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 104 tỷ đồng, tăng 66,3%; vốn nước ngoài (ODA) đạt 17,6 tỷ đồng, giảm 84,5%; vốn xổ số kiến thiết đạt 26,7 tỷ đồng, tăng 10,8%; vốn khác đạt 110,6 tỷ đồng, tăng 5,6%.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến 28/02/2022, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định đạt 82.720 tỷ đồng, tăng 11,2% so cùng kỳ và tăng 2,1% so với tháng 12 năm 2021.

Tổng dư nợ cho vay tính đến cuối tháng 02/2022 ước đạt 93.120 tỷ đồng, tăng 10,7% so cùng kỳ và tăng 2,6% so với tháng 12 năm 2021.

Ước đến 28/02/2022 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 0,33% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

Năm nay, Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022 rơi vào tháng 02, các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể đã chủ động trong công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân tại địa phương. Tình hình lưu thông hàng hóa trên thị trường trong tỉnh vào những ngày cận Tết thông suốt, nguồn cung dồi dào, phong phú đa dạng về chủng loại, mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Ở các siêu thị, giá cả được bình ổn theo chương trình bình ổn giá. Tại các chợ và trung tâm thương mại trong tỉnh lượng hàng hóa về nhiều, phong phú và đa dạng đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu mua sắm của người dân trong dịp Tết.

Bên cạnh đó, ngày 24/01/2022 Sở Y tế tỉnh Bình Định đã có Công văn số 352/SYT-NVY về việc tạo điều kiện thuận lợi cho người dân về quê nhân dịp Tết Nguyên đán; UBND tỉnh Bình Định ban hành Công văn số 528/UBND-VX ngày 27/01/2022 về việc không hạn chế thời gian hoạt động các cơ sở kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn tỉnh đối với các nhà hàng, quán ăn, chợ truyền thống và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ khác như: vũ trường, karaoke, mát xa, quán bar, internet, trò chơi điện tử, làm tóc (bao gồm cắt tóc), làm đẹp, gym, fitness, yoga, aerobic, khiêu vũ, bida... Nhờ đó, người dân đi làm ăn xa về quê ăn Tết và lượng khách các tỉnh đến du lịch tại tỉnh Bình Định tăng cao trong dịp Tết, góp phần lưu thông hàng hóa, dịch vụ và vận tải của tỉnh nhận nhiệm, nhu cầu mua sắm tăng cao trong những ngày 27 tháng Chạp đến 29 tháng Chạp năm Tân Sửu 2021.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Sau Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, đa số các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể đã khai trương kinh doanh trở lại, nhưng giống như mọi năm, tháng sau Tết không khí mua sắm đã chậm lại so với tháng trước; hàng hóa bán ra chủ yếu là lương thực, thực phẩm, nhưng lượng hàng bán ra vẫn chậm, hầu hết các nhóm ngành hàng đều giảm so với tháng trước. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 02/2022 ước tính đạt 6.259 tỷ đồng, giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 42,7 tỷ đồng, tăng 27,4% so với tháng trước và tăng 22,2% so với cùng kỳ. Thời điểm Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, du khách các nơi tập trung về Bình Định khá nhiều, các khách sạn, nhà nghỉ, homestay mở cửa hoạt động khá sôi động. Nhiều cơ sở lưu trú hoạt động tối đa công suất trong dịp Tết.

Doanh thu dịch vụ ăn uống ước đạt 1.159,1 tỷ đồng, tăng 18,9% so với tháng trước và tăng 33,4% so với cùng kỳ. Dịch vụ ăn uống, giải khát hoạt động trở lại bình thường, lượng người dân về quê ăn Tết cùng với khách du lịch tăng cao trong dịp Tết làm tăng doanh thu nhóm ngành ăn uống so với tháng trước.

Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch trong tháng 2 năm 2022 ước đạt 4,8 tỷ đồng, tăng 68,1% so với tháng trước, tăng 39,1% so với cùng kỳ. Nhờ trong dịp Tết Nguyên đán người dân được phép đi lại bình thường và bắt đầu mùa du lịch, các doanh nghiệp lữ hành trong tháng 02/2022 đã phục vụ nhiều đoàn du khách trong và ngoài tỉnh, thúc đẩy doanh thu hoạt động lữ hành tăng cao so với tháng trước và cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu hoạt động dịch vụ ước đạt 380,1 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 22,2% so cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hai tháng đầu năm 2022, công tác chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Nhâm Dần của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể tốt, đảm bảo nguồn hàng phục vụ Tết, tình hình lưu thông hàng hóa trên thị trường trong tỉnh được thông suốt, không xảy ra tình trạng găm hàng, tăng giá đột biến. Tổng mức bán lẻ hàng hóa 2 tháng đầu năm 2022 ước đạt 13.181,9 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ.

Hai tháng đầu năm 2022, ngành dịch vụ đón nhận nhiều tín hiệu tích cực. Quy Nhơn- Bình Định nằm trong top 10 địa điểm được tìm kiếm nhiều nhất. Thực tế, trong dịp Tết Nguyên đán năm 2022, lượng khách về Bình Định tăng cao. Điều này cho thấy, du lịch Bình Định đang thu hút được quan tâm của nhiều du khách trong và ngoài nước. Khi du lịch phát triển sẽ tạo đà cho các ngành dịch vụ khác như lưu trú, ăn uống, vui chơi, giải trí tăng trưởng. Đây cũng là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn mà tỉnh Bình Định đang hướng tới để tập trung đầu tư, phát triển trong thời gian đến.

Hầu hết các ngành dịch vụ đều có tốc độ tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2021. Cụ thể: ngành dịch vụ lưu trú 76,3 tỷ đồng, tăng 2,7%; ăn uống 2.134,3 tỷ đồng, tăng 20,8%; lữ hành 7,6 tỷ đồng, giảm 17,7%; dịch vụ 756,4 tỷ đồng, tăng 8,6% so với cùng kỳ

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tiếp đà tăng trưởng của năm 2021, hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 02 năm 2022 tiếp tục tăng so cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 02/2022 ước đạt 118,7 triệu USD; Hai tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước đạt 319,5 triệu USD, tăng 32,6% so cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 259,2 triệu USD, tăng 43,5%; nhập khẩu ước đạt 60,3 triệu USD, bằng cùng kỳ.

Tết Nhâm Dần năm nay rơi vào những ngày đầu tháng 02/2022, nên các doanh nghiệp xuất khẩu mạnh trong tháng 01/2022; Những ngày đầu tháng 02/2022 các doanh nghiệp bắt tay vào sản xuất nhưng vẫn ít hơn tháng 1. Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng gỗ tăng mạnh từ tháng 1 đến tháng 4 hàng năm, đây là thời gian mùa vụ của mặt hàng này.

a. Xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tháng 02/2022 ước đạt 97,4 triệu USD, giảm 39,8% so tháng trước và tăng 23% so cùng kỳ; Hai tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 259,2 triệu USD, tăng 43,5% so cùng kỳ. Tăng mạnh nhất là các mặt hàng thủy sản (+115%), sắn và các sản phẩm từ sắn (+162%), Hàng dệt may (+146,1%), Sản phẩm từ sắt thép (+370,5%).

Hai tháng năm 2022, các mặt hàng xuất khẩu trực tiếp của Bình Định ước đạt 258,5 triệu USD, đã đến 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 23 nước, ước đạt 61 triệu USD, chiếm 23,6% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp; xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Nhật Bản, Trung Quốc, Phi-lip-pin; Châu Âu có 29 nước, ước đạt 81,6 triệu USD, chiếm 31,6% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp, xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Đức, Bỉ, Pháp, Anh; Châu Mỹ có 12 nước, ước đạt 109 triệu USD, chiếm 42,1% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp, chủ yếu xuất khẩu thị trường Mỹ...

b. Nhập khẩu

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 2/2022 ước đạt 21,3 triệu USD, giảm 45,4% so tháng trước và tăng 14% so cùng kỳ.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 60,3 triệu USD, bằng cùng kỳ; tăng mạnh nhất là các mặt hàng thủy sản (+132,6%); nguyên phụ liệu dược phẩm (+132,2%), vải các loại (+122,1%).

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Tết Nguyên đán là thời điểm nhu cầu đi lại của người dân tăng đột biến so với ngày thường. Sở Tài Chính và Sở Giao thông Vận tải cùng đại diện một số đơn vị quản lý bến xe, doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đã thống nhất thời

điểm và mức phụ thu giá cước các tuyến cố định liên tỉnh và nội tỉnh với mức phụ thu tối đa giá cước vận tải hành khách các tuyến đường dài (từ 20 - 60% tùy tuyến) và thời điểm áp dụng phụ thu trong dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022, nhằm bù đắp chi phí xe chạy rỗng một chiều, góp phần ổn định giá cước vận chuyển hành khách trong dịp Tết, tạo điều kiện tối đa cho các đơn vị kinh doanh vận tải giải tỏa khách kịp thời quay vòng nhanh.

Bộ Tài chính và Bộ Công Thương đã có một đợt điều chỉnh giá xăng, dầu tăng vào ngày 11/02/2022, cụ thể: Xăng 95 tăng 980 đồng/lít, xăng E5 tăng 1.000 đồng/lít, dầu diesel 0.05S tăng 980 đồng/lít so với giá ngày 21/01/2022. Theo đó, giá cước vận tải hành khách đường bộ tăng 10,49% do tăng giá vé phụ thu để bù đắp cho các chiều ngược lại chạy xe rỗng; trong khi đó, giá cước vận chuyển hàng hóa vẫn không thay đổi so với tháng trước. Tình hình vận tải hàng hóa và hành khách tháng 02/2022 trên địa bàn tỉnh ổn định, đáp ứng được nhu cầu đi lại của Nhân dân trong và ngoài tỉnh.

a. Vận tải hành khách

Tháng 2/2022, sản lượng vận chuyển hành khách ước đạt 2.557,8 nghìn HK, tăng 10,7% so với tháng trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 251 triệu HK.km, tăng 9,8% so với tháng trước, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, sản lượng vận chuyển đạt 4.868,3 nghìn HK, giảm 6,6% và luân chuyển đạt 479,5 triệu HK.km, giảm 8,3% so với cùng kỳ.

b. Vận tải hàng hoá

Tháng 2/2022, khối lượng hàng hóa vận tải đạt 2.743,6 nghìn tấn, giảm 7,7% so với tháng trước và tăng 13,7% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển ước đạt 384,9 triệu tấn.km, giảm 9,4% so với tháng trước và tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, sản lượng vận chuyển đạt 5.717,1 nghìn tấn, tăng 11,1% và luân chuyển đạt 809,6 triệu tấn.km, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm trước.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 02/2022 ước đạt 1.002 nghìn TTQ, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 22,7% so với cùng kỳ. Nguồn hàng chiến lược chủ yếu là dăm gỗ, mì lát, viên gỗ nén, tinh bột mì, tôn cuộn, phân bón nhập khẩu...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Doanh thu ngành vận tải kho bãi tháng 02 năm 2022 dự tính đạt 661,1 tỷ đồng, giảm 4,6% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ năm trước.

Trong đó, doanh thu vận tải hành khách dự tính đạt 102,1 tỷ đồng, tăng 11,1% so với tháng trước và giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 439,7 tỷ đồng, giảm 9% so với tháng trước và tăng 15,2% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 119,2 tỷ đồng, tăng 1% so với tháng trước và tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 18% so với tổng doanh thu vận tải, kho bãi; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, giảm 3,2% so với tháng trước và tăng 17,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 1.354,5 tỷ đồng, tăng 10,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 194,1 tỷ đồng, giảm 4,6%; vận tải hàng hóa đạt 922,9 tỷ đồng, tăng 16,6%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 237,2 tỷ đồng, tăng 3,2%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,3 tỷ đồng, tăng 11,6%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Bình Định tháng 02 năm 2022 tăng 0,41% so tháng trước; tăng 1,37% so với cùng kỳ năm trước; tăng 0,71% so với tháng 12 năm trước; bình quân 2 tháng đầu năm 2022 tăng 2,19% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân CPI tháng 02/2022 tăng do nhu cầu mua sắm Tết, tăng chủ yếu là các nhóm hàng hóa, dịch vụ như: giao thông, lương thực, thực phẩm, may mặc, đồ uống. Bên cạnh đó, giá gas tăng 14.000 đồng/bình 12kg từ ngày 01/02/2022 và giá xăng, dầu diesel dầu hỏa được điều chỉnh tăng vào ngày 21/02/2022 qua đợt điều chỉnh, bình quân giá xăng A95 tăng 980 đồng/lít, xăng E5 tăng 980 đồng/lít, dầu diezen tăng 960 đồng/lít và dầu hỏa tăng 770 đồng/lít; những tác động này đã góp phần làm tăng chỉ số CPI của tháng 02/2022 so với tháng 01/2022.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 2 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ tăng 2,19%. CPI bình quân tăng do chịu tác động của 6 nhóm hàng hóa chính sau:

Thứ nhất: Nhóm Giao thông tăng 14,92% do Liên Bộ Tài chính và Công Thương điều chỉnh tăng giá chủ yếu, nên nhóm nhiên liệu tăng 40,05%, cùng với đó tháng 02 năm nay rơi vào tháng Tết Nguyên đán nhu cầu đi lại của người dân tăng, dịch vụ giao thông công cộng tăng 7,78%.

Thứ hai: Nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 3,35%; nguyên nhân do giá gas và các loại chất đốt khác tăng 16,95%; điện sinh hoạt tăng 4,45%.

Thứ ba: Nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 3,04%, do chịu tác động của nhóm rượu bia tăng 6,45%; thuốc hút tăng 0,68%.

Thứ tư: Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,91%, do dịch vụ may mặc tăng 3,5%; may mặc khác và mũ nón tăng 3,81%.

Thứ năm: Nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 2,37%. Nhóm này tăng do chịu tác động chính bởi giá nhóm thực phẩm tăng 1,12%; trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm thịt gia cầm tăng 13,84%; trứng các loại tăng 3,35%; thủy sản tươi sống tăng 3,67%; thủy sản chế biến tăng 4,14%; rau tươi, khô và chế biến tăng 10,6%.

Thứ sáu: Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,84%, chủ yếu tăng ở đồ dùng trong nhà tăng 2,92%; dịch vụ trong gia đình tăng 2,64%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng tại địa phương tháng 02 năm 2022 bình quân 5.441 ngàn đồng/chi, tăng 1,99% so với tháng trước và tăng 3,25% so cùng kỳ, do giá vàng thế giới tăng; bình quân 2 tháng đầu năm 2022 tăng 2,27% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ tại địa phương bình quân tháng 02 năm 2022 là 22.856 VND/USD, giảm 0,01% so tháng trước và giảm 1,06% so cùng kỳ; bình quân 2 tháng đầu năm 2022 giảm 1,14% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Về Y tế

Để bảo vệ sức khỏe của nhân dân trong dịp Tết Nguyên Đán. Ngành Y tế đã chủ động rà soát, siết chặt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn, nhờ đó tình hình dịch bệnh Covid-19 tiếp tục được kiểm soát có hiệu quả; thành lập các Đoàn kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trong dịp Tết, qua đó đã phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nhiều cơ sở sản xuất, chế biến, nhất là các điểm bán thức ăn đường phố, các cơ sở sản xuất, pha chế, kinh doanh ăn uống, thực phẩm tươi sống không đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm theo quy định. Nhờ đó, trong dịp Tết trên địa bàn tỉnh không bùng phát các dịch bệnh nguy hiểm ở người và ngộ độc thực phẩm.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19: Theo Thông báo của Tiểu ban Tuyên truyền, Vận động phòng chống Covid-19 của tỉnh, tính đến sáng ngày 23/02 trên địa bàn tỉnh Bình Định đã ghi nhận 46.781 trường hợp mắc Covid-19; Trong đó: 41.040 trường hợp đã khỏi bệnh được xuất viện, 226 trường hợp tử vong, 5.515 trường hợp đang điều trị. Tính đến ngày 23/02/2022, tỉnh Bình Định được xác định cấp độ dịch là cấp 1 – nguy cơ thấp.

Ngành Y tế tiếp tục đẩy mạnh việc tiêm vaccine phòng Covid-19 cho người dân. Tính đến nay, tỷ lệ người dân từ 18 tuổi trở lên được tiêm ít nhất 1 mũi vaccine là 99,8%, tỷ lệ người dân đã được tiêm chủng đủ 2 mũi vaccine là 95,6%, tiêm nhắc lại cho 138.269 người, tiêm mũi bổ sung cho 278.595 người; trẻ từ 12 đến 17 tuổi tiêm mũi 1 đạt 99%, tiêm mũi 2 đạt 94,8%.

- *Bệnh sốt xuất huyết*: Trong tháng có 24 ca mắc mới, cộng dồn 02 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh Bình Định có 30 ca giảm 92,2% (-282 ca) so với cùng kỳ năm 2021. Không có trường hợp nào tử vong, bằng cùng kỳ năm 2021. Trong tháng phát hiện 01 ổ dịch sốt xuất huyết.

- *Bệnh tay - chân - miệng*: Trong tháng không có ca mắc mới, không có ca tử vong.

- *Bệnh sốt phát ban nghi sởi/sởi/rubella*: Không ghi nhận trường hợp sốt phát ban.

- *Bệnh ho gà, bạch hầu*: Không phát hiện trường hợp nào.

- *Tình hình bệnh dại và tiêm phòng dại*: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh dại.

- *Bệnh Cúm A/H5N1, Cúm A/H7N9*: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc bệnh.

- *Tình hình vệ sinh an toàn thực phẩm*: Trong tháng không có trường hợp ngộ độc thực phẩm.

7.2. Về Giáo dục

Sau Tết Nguyên đán, học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh đi học trực tiếp tại trường từ ngày 07/2. Toàn tỉnh có 205 trường mầm non đã đón trẻ đến trường, 14 trường mầm non, 28 nhóm trẻ tư thục chưa đón trẻ đến trường. Riêng thành phố Quy Nhơn, do tình hình dịch bệnh còn phức tạp nên chỉ huy động trẻ từ 5 đến 6 tuổi đến trường. Để đảm bảo an toàn cho việc dạy và học, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Định yêu cầu các trường học thực hiện nghiêm quy tắc 5K và các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19; thường xuyên thực hiện đo thân nhiệt cho học sinh, hướng dẫn học sinh sát khuẩn tay, đeo khẩu trang đúng cách theo quy định; tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền cho giáo viên, học sinh, phụ huynh luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, tuyệt đối không chủ quan, lơ là với phòng, chống dịch Covid-19 và tùy từng hoàn cảnh, điều kiện cụ thể, nhà trường linh hoạt trong quá trình triển khai công tác giảng dạy và học tập.

7.3. Về Văn hóa, thể dục và thể thao

- Trước Tết Nguyên Đán, các địa phương tập trung công tác chỉnh trang đô thị phục vụ Tết, tăng cường kiểm tra, xử lý tình trạng lấn chiếm lòng, lề đường, cải tạo,

chăm sóc công viên cây xanh, bảo trì hệ thống điện chiếu sáng, cắm cờ hoa tại các tuyến đường chính, tổng vệ sinh đường phố, thu gom rác thải tồn đọng tại các khu dân cư, các nơi công cộng...đã góp phần cải thiện đáng kể cảnh quan, môi trường và mỹ quan đô thị trong dịp Tết.

- Ngành Văn hóa và Thể thao đã thực hiện trang trí, cổ động trực quan trên các tuyến đường chính tại thành phố Quy Nhơn và các thị xã, thị trấn trong tỉnh với nhiều màu sắc phong phú. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, phần lớn các hoạt động lễ hội, văn hóa, văn nghệ - thể dục thể thao truyền thống trên địa bàn tỉnh phải tạm dừng tổ chức theo Chỉ thị số 21/CT-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh.

- Chiều 15/2, Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Định long trọng tổ chức Lễ khánh thành Khu Đền thờ Tây Sơn Tam Kiệt tại Bảo tàng Quang Trung - Công trình văn hóa - lịch sử quan trọng nhằm tri ân công đức của Tây Sơn Tam Kiệt cùng các văn thần, võ tướng đã lập nên những chiến công hiển hách, đánh đuổi giặc ngoại xâm, thống nhất đất nước. Về dự lễ có đồng chí Nguyễn Xuân Phúc, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam cùng phu nhân; Đồng chí Trương Tấn Sang, Nguyên Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam; lãnh đạo các bộ, ban ngành Trung ương.

7.4. Tai nạn giao thông

Trong tháng 2/2022 (từ ngày 15/01/2022 đến ngày 14/02/2022) trên địa bàn tỉnh xảy ra 16 vụ tai nạn giao thông, làm chết 13 người, bị thương 7 người. So với tháng trước tăng 6 vụ (+60%), tăng 2 người chết (+18,2%), giảm 10 người bị thương (-58,8%). So với cùng kỳ tăng 2 vụ (+14,3%), tăng 6 người chết (+85,7%), giảm 3 người bị thương (-30%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 6.024 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 4,5 tỷ đồng, tạm giữ 827 lượt phương tiện, tước giấy phép lái xe có thời hạn 604 trường hợp.

Ban An toàn giao thông Tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền ATGT trên địa bàn tỉnh. Triển khai Kế hoạch Năm An toàn giao thông năm 2022 trên địa bàn tỉnh với chủ đề “*Xây dựng văn hóa giao thông an toàn gắn với kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19*”.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 26 vụ tai nạn giao thông, làm chết 24 người, bị thương 24 người. So cùng kỳ tăng 3 vụ (+13%), tăng 13 người chết (+118,2%) và tăng 4 người bị thương (+20%).

7.5. Tình hình vi phạm môi trường

Trong tháng 02/2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 12 vụ vi phạm môi trường, giảm 25% (-04 vụ); số vụ vi phạm đã xử lý là 17 vụ, tăng 70% (+7 vụ); đã xử phạt 190 triệu đồng, tăng 46,9% (+60,7 triệu đồng) so với cùng kỳ năm 2021. Cộng dồn hai tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh Bình Định xảy ra 15 vụ vi phạm môi trường, giảm 44,4% (-12 vụ); đã xử phạt 19 vụ, tăng 58,3% (+07 vụ); số tiền xử phạt là 331,2 triệu đồng, tăng 88,4% (+155,4 triệu đồng)/.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH & PBTĐTK – TCTK (để b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
- Lúa			
Lúa Đông Xuân	47.441,0	47.215,0	99,5
- Các loại cây hàng năm khác			
Cây ngô	2.075,0	2.039,0	98,3
Cây lạc	7.823,0	7.244,0	92,6
Rau các loại	5.390,0	4.814,0	89,3
Đậu các loại	1.132,0	1.132,0	100,0

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Tháng 01 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	106,78	89,10	108,23	107,46
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	82,53	63,06	84,75	83,37
07. Khai thác quặng kim loại	69,17	66,31	77,58	72,30
08. Khai khoáng khác	94,91	60,87	90,94	93,37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,81	90,08	108,61	107,12
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	107,07	91,99	120,97	113,31
11. Sản xuất đồ uống	122,50	84,58	104,01	113,27
13. Dệt	104,22	90,15	109,39	106,61
14. Sản xuất trang phục	107,88	84,61	103,13	105,65
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	75,81	80,90	158,62	98,90
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	93,00	85,03	105,32	98,28
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,31	84,42	114,53	105,74
18. In, sao chép bản ghi các loại	90,00	110,27	91,65	90,86
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	44,74	104,84	91,71	60,63
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	131,52	80,77	125,90	128,95
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	64,10	104,61	101,61	79,01
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	94,13	93,16	94,99	94,54
24. Sản xuất kim loại	35,95	87,25	62,29	44,77
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	96,74	111,57	89,14	92,58
27. Sản xuất thiết bị điện	76,92	66,67	52,63	64,94
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	44,52	87,03	58,97	50,25
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	26,87	93,75	62,17	37,05
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	115,26	83,98	104,85	110,26
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	58,82	66,67	180,00
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	178,13	86,67	173,60	176,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,48	81,83	109,09	118,49
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	127,48	81,83	109,09	118,49
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,35	95,04	101,50	101,94
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,78	98,83	100,98	101,88
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,86	90,67	102,18	102,01

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2022		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2022
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	cùng kỳ (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	4.052	2.687	6.739	66,31	77,57	72,30
Đá xây dựng khác	M ³	99.483	57.333	156.816	57,63	89,75	93,69
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.682	1.427	3.109	84,84	166,32	156,47
Tôm đông lạnh	Tấn	120	101	221	84,17	180,36	184,17
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.343	4.306	8.649	99,15	125,69	150,65
Tinh bột sắn	Tấn	9.618	5.541	15.159	57,61	131,43	73,51
Thức ăn gia súc	Tấn	121.330	112.785	234.115	92,96	125,08	115,75
Thức ăn gia cầm	Tấn	33.273	32.000	65.273	96,17	125,96	106,80
Bia đóng chai	1000 lít	4.833	4.000	8.833	82,76	105,60	118,61
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	436	393	829	90,14	109,47	106,69
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	3.155	3.032	6.187	96,10	109,26	109,89
Giày dép	1000 đôi	57	46	103	80,70	158,62	99,04
Dăm gỗ	Tấn	126.337	115.052	241.389	91,07	107,13	98,21
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	3.788	3.198	6.986	84,42	114,54	105,74
Báo in	Triệu trang	1.042	1.150	2.192	110,36	92,00	91,33
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1	1	2	100,00	50,00	50,00
Ôxy	Tấn	126	114	240	90,48	106,54	103,90
Titan ôxit	Tấn	145	165	310	113,79	65,22	38,46
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	2.490	2.585	5.075	103,82	98,78	66,57
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	319	276	595	86,52	80,94	79,65
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.268.079	2.238.829	5.506.908	68,51	171,02	162,88
Thuốc nước để tiêm	Lít	18.802	16.481	35.283	87,66	-	268,62
Bao và túi từ plastic	Tấn	20	16	36	80,00	19,05	17,31
Plastic dạng sợi	Tấn	-	-	-	-	-	-
Ống tuýp, ống dẫn và ống vòi loại cứng	Tấn	567	628	1.195	110,76	142,40	116,81
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	103	99	202	96,12	707,14	146,38
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	8.919	7.530	16.449	84,43	62,83	61,40
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	1.264	1.655	2.919	130,93	99,16	82,97

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 02 năm 2022		02 tháng
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	so với (%)		năm 2022
		năm	năm	năm	tháng 01	cùng kỳ	so với
		2022	2022	2022	năm 2022	năm 2021	cùng kỳ (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	17.372	13.995	31.367	80,56	95,18	105,04
Đá ốp lát	M ²	274.134	258.257	532.391	94,21	95,76	94,76
Gang thỏi hợp kim	Tấn	123	102	225	82,93	85,71	51,72
Ống bằng sắt, thép	Tấn	28	26	54	92,86	50,00	39,42
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.205	1.497	3.702	67,89	199,60	180,85
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	6.507	5.760	12.267	88,52	136,69	165,08
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	12.588	28.200	40.788	224,02	65,94	57,59
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	-	-	-	-	-	-
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	33	22	55	66,67	53,66	65,48
Máy bào, máy phay	Cái	14	19	33	135,71	48,72	40,24
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	-	-	-	-
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	22	11	33	50,00	100,00	73,33
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	683.050	586.418	1.269.468	85,85	101,24	108,25
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	424.921	348.253	773.174	81,96	109,91	114,42
Hương cây	1000 thẻ	20	12	32	60,00	66,67	177,78
Điện sản xuất	Triệu kwh	189	151	340	79,89	111,85	126,39
Điện thương phẩm	Triệu kwh	174	150	324	86,21	104,17	102,21
Nước uống được	1000 m ³	2.625	2.595	5.220	98,86	100,97	101,87

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021	Cộng dồn 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021
TOÀN NGÀNH	101,01	101,83	100,32
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	96,72	96,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,11	102,35	100,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	98,90	98,38
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	97,83	98,12
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	89,58	89,58
Khai khoáng khác	100,00	101,97	101,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,00	108,83	108,52
Sản xuất đồ uống	100,00	100,00	99,31
Dệt	99,08	109,85	110,41
Sản xuất trang phục	103,03	94,19	91,13
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,58	104,24	104,37
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,84	95,29	93,72
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,20	107,51	107,31
In, sao chép bản ghi các loại	94,36	92,62	94,80
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,70	85,71	79,37
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	96,64	96,25
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	104,80	97,93	95,20
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	92,12	91,85
Sản xuất kim loại	100,00	87,50	91,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,29	97,51	97,48
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	6,45	6,45
Sản xuất thiết bị điện	100,00	58,33	58,33
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	107,46	86,75	89,10
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	26,32	26,32
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	101,05	106,34	107,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	23,53	23,53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,90	98,38
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	96,78	97,30
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,44	98,59
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	100,75	100,95
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	101,15	101,96	100,64
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	99,82	100,48	100,73

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	02 tháng năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	173.461	282.635	456.096	5,3	106,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	132.613	235.971	368.584	7,3	104,0
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	56.125	103.114	159.239	8,1	168,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>51.215</i>	<i>101.005</i>	<i>152.220</i>	<i>9,5</i>	<i>174,3</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.945	45.115	79.060	5,4	185,1
- Vốn nước ngoài (ODA)	8.005	9.545	17.550	5,1	15,5
- Xổ số kiến thiết	16.113	10.633	26.746	20,6	110,8
- Vốn khác	18.425	67.564	85.989	7,4	107,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	23.935	28.621	52.556	1,5	117,0
- Vốn cân đối ngân sách huyện	9.925	14.256	24.181	0,9	130,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8.652</i>	<i>13.769</i>	<i>22.421</i>	<i>0,9</i>	<i>137,8</i>
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.644	6.899	13.543	1,4	125,5
- Vốn khác	7.366	7.466	14.832	-	95,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	16.913	18.043	34.956	-	113,2
- Vốn cân đối ngân sách xã	5.655	8.125	13.780	-	107,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5.545</i>	<i>7.937</i>	<i>13.482</i>	<i>-</i>	<i>111,3</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	5.922	5.469	11.391	-	126,3
- Vốn khác	5.336	4.449	9.785	-	109,0

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2022	Ước tính đến ngày 28 tháng 02 năm 2022 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2021	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	82.720	102,1	111,2
2. Tổng dư nợ cho vay	93.120	102,6	110,7
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	0,33	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022		Ước tính tháng 02 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	8.310.730,3	7.845.743,0	16.156.473,3	100,0	94,4	117,0	115,6
Thương nghiệp	6.922.845,2	6.259.062,6	13.181.907,8	81,6	90,4	114,1	115,3
Khách sạn, nhà hàng	1.008.762,0	1.201.783,5	2.210.545,5	13,7	119,1	133,0	120,1
Du lịch lữ hành	2.846,0	4.784,1	7.630,1	0,0	168,1	139,1	82,3
Dịch vụ	376.277,1	380.112,8	756.389,9	4,7	101,0	122,2	108,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	6.922.845,2	6.259.062,6	13.181.907,8	114,1	115,3
Lương thực, thực phẩm	3.595.545,6	3.131.175,6	6.726.721,2	116,0	120,4
Hàng may mặc	430.228,2	399.278,6	829.506,8	110,0	104,0
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	821.562,8	710.319,7	1.531.882,5	112,0	108,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	67.022,6	62.609,6	129.632,2	113,8	118,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	410.242,8	394.023,8	804.266,6	111,3	106,2
Ô tô các loại	20.226,5	19.032,5	39.259,0	92,3	72,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	215.221,8	201.771,8	416.993,6	99,0	99,6
Xăng, dầu các loại	701.135,8	710.235,8	1.411.371,6	119,9	122,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	156.323,3	158.523,3	314.846,6	119,5	122,2
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	140.335,7	141.573,7	281.909,4	112,8	115,1
Hàng hóa khác	254.662,9	230.060,9	484.723,8	108,1	109,2
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	110.337,2	100.457,3	210.794,5	111,6	107,1

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 và 02 tháng năm 2022**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.008.762,0	1.201.783,5	2.210.545,5	133,0	120,1
Dịch vụ lưu trú	33.526,0	42.715,5	76.241,5	122,2	102,7
Dịch vụ ăn uống	975.236,0	1.159.068,0	2.134.304,0	133,4	120,8
Du lịch lữ hành	2.846,0	4.784,1	7.630,1	139,1	82,3
Dịch vụ tiêu dùng khác	376.277,1	380.112,8	756.389,9	122,2	108,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2022		Ước tính tháng 02 năm 2022 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	161.776	97.403	259.179	100,0	60,2	123,0	143,5
Kinh tế Nhà nước	4.195	4.400	8.595	3,3	104,9	148,5	127,8
Kinh tế tư nhân	142.889	84.570	227.459	87,8	59,2	125,3	146,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.692	8.433	23.125	8,9	57,4	96,6	120,9
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	12.816	10.988	23.804	9,2	85,7	211,8	215,0
Gạo	4.195	4.400	8.595	3,3	104,9	148,5	127,8
Sắn và các sản phẩm từ sắn	3.423	1.865	5.288	2,0	54,5	136,6	262,0
Quặng và khoáng sản khác	2.911	1.760	4.671	1,8	60,5	108,8	52,7
Sản phẩm từ chất dẻo	26.013	14.664	40.677	15,7	56,4	137,2	147,7
Gỗ	17.998	7.382	25.380	9,8	41,0	68,3	100,6
Sản phẩm gỗ	61.014	35.597	96.611	37,3	58,3	99,2	127,2
Hàng dệt, may	31.658	19.986	51.644	19,9	63,1	202,8	246,1
Giày dép các loại	542	256	798	0,3	47,2	45,2	70,6
Sản phẩm từ sắt thép	147	60	207	0,1	40,8	1500,0	470,5
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	84	41	125	-	48,8	107,9	53,4
Hàng hoá khác	975	404	1.379	0,6	41,4	174,1	161,3

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: Nghìn USD

	Chính thức tháng 01 năm 2022	Ước tính tháng 02 năm 2022	Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2022		Ước tính tháng 02 năm 2022 so với (%)		Lũy kế thực hiện 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	39.025	21.327	60.352	100,0	54,6	114,0	100,0
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	30.486	16.435	46.921	77,7	53,9	110,8	94,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	8.539	4.892	13.431	22,3	57,3	126,2	128,7
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	10.472	7.438	17.910	29,7	71,0	250,7	232,6
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	3.057	1.600	4.657	7,7	52,3	114,3	71,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.740	1.107	2.847	4,7	63,6	178,0	232,2
Cao su	780	375	1.155	1,9	-	-	171,1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.556	1.901	7.457	12,4	34,2	52,5	85,4
Vải các loại	5.136	2.213	7.349	12,2	43,1	331,3	222,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.523	3.492	10.015	16,6	53,5	109,6	123,9
Sản phẩm từ sắt thép	-	-	-	-	-	-	-
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	3.837	2.455	6.292	10,4	64,0	50,0	33,5
Hàng hoá khác	1.924	746	2.670	4,4	38,8	55,5	50,4

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Tháng 02 năm 2022 so với				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 02 năm 2021	Tháng 12 năm 2021	Tháng 01 năm 2022	Bình quân
					02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,89	101,37	100,71	100,41	102,19
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,33	101,32	100,81	100,71	102,37
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	115,07	98,31	99,20	99,82	99,69
Thực phẩm	110,78	100,13	100,94	100,69	101,12
Ăn uống ngoài gia đình	128,14	104,48	100,99	100,99	105,57
Đồ uống và thuốc lá	105,05	102,14	100,81	100,35	103,04
May mặc, mũ nón, giày dép	105,56	102,49	101,08	100,15	102,91
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,81	101,67	99,92	100,17	103,35
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101,59	101,55	100,58	99,64	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế	103,42	100,06	100,00	100,00	100,08
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	101,75	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	109,81	114,67	104,20	102,00	114,92
Bưu chính viễn thông	98,24	98,21	99,98	99,98	98,22
Giáo dục	101,52	91,95	100,01	100,00	91,95
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	100,80	90,73	100,00	100,00	90,73
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,76	98,63	100,20	100,02	98,74
Hàng hoá và dịch vụ khác	103,28	99,49	100,09	99,66	100,55
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,08	103,25	103,22	101,99	102,27
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	98,13	98,94	99,45	99,90	98,86

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 02 và 02 tháng năm 2022**

ĐVT: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	So với cùng kỳ	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 02	02 tháng
	2022	2022	2022	năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	693.316,6	661.137,7	1.354.454,3	111,4	110,6
<i>Vận tải hành khách</i>	91.940,4	102.105,5	194.045,9	99,9	95,4
Đường bộ	91.597,5	101.685,9	193.283,4	99,7	95,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	342,9	419,6	762,5	182,7	167,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	483.219,6	439.685,8	922.905,4	115,2	116,6
Đường bộ	482.712,2	439.142,2	921.854,4	115,1	116,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	507,4	543,6	1.051,0	176,4	170,5
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	118.007,8	119.202,4	237.210,2	108,8	103,2
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	148,8	144,0	292,8	117,8	111,6

14. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với tháng 01 năm 2022 (%)	Tháng 02 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.557,8	4.868,3	110,7	97,7	93,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.518,2	4.796,4	110,5	97,0	92,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	39,6	71,9	122,6	176,7	161,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	250.976,6	479.505,2	109,8	98,2	91,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	250.614,9	478.845,6	109,8	98,2	91,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	361,7	659,6	121,4	173,4	158,4
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.743,6	5.717,1	92,3	113,7	111,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.740,5	5.710,9	92,3	113,7	111,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3,1	6,2	103,9	174,0	172,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	384.888,6	809.621,1	90,6	112,9	118,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	382.537,5	805.061,0	90,5	112,7	118,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	2.351,1	4.560,1	106,4	178,0	171,6
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ					
	1.002,0	2.037,6	96,8	122,7	112,1

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2022

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2022	Cộng dồn 02 tháng năm 2022	Tháng 02 năm 2022 so với (%)		Cộng dồn 02 tháng năm 2022 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	16	26	160,0	114,3	113,0
Đường bộ	"	16	26	160,0	114,3	113,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	13	24	118,2	185,7	218,2
Đường bộ	"	13	24	118,2	185,7	218,2
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	7	24	41,2	70,0	120,0
Đường bộ	"	7	24	41,2	70,0	120,0
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	12	15	400,0	75,0	55,6
Số vụ đã xử lý	"	17	19	850,0	170,0	158,3
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	190	331,2	134,5	146,9	188,4

* Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 02/2022 tính từ ngày 15/01/2022 đến ngày 14/02/2022

- Số liệu vi phạm môi trường tháng 02/2022 tính từ ngày 19/01/2022 đến ngày 18/02/2022